TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số:**543**/2022/KDTM-PT Ngày: 05/9/2022 V/v "Tranh chấp mua bán hàng hóa".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Quốc Đạt

Các Thẩm Phán: 1. Ông Lê Thọ Viên

2. Bà Trương Thị Thảo

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Tâm

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn - Kiểm sát viên

Vào các ngày 25/8/2022 và 05/9/2022, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/KDTM-PT ngày 17/6/2022 về việc: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 31/2022/KDTM-ST ngày 18/04/2022 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 8189/2022/QĐXX-PT ngày 02/8/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần D.

Địa chỉ trụ sở: Tầng 5, Tòa nhà T - Số 57 L.H, phường C, quận B, Thành phố N.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị H - Chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Nam P - Theo giấy ủy quyền lập ngày 24/8/2022 - Địa chỉ: Tầng 7 Tòa nhà E - Số 02 T.T.T, phường T, quận Đ, Thành phố N (Có mặt).

Bị đơn: Công ty TNHH T.P.

Địa chỉ trụ sở: Số 373/SH/BA L.T.K, Phường L, quận B, Thành phố H.

Đại diện theo pháp luật Công ty ông Trần Công P tham gia (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng T - Địa chỉ trụ sở: Số 266-268 N, phường V, Quận S, Thành phố H - Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Mạnh T - Địa chỉ: Số 99-101 Đ, Phường NB, quận T, Thành phố H (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 22/11/2019 của nguyên đơn - Công ty Cổ D (sau đây gọi là nguyên đơn) cùng trình bày của những người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án thì: Ngày 02/11/2018 Nguyên đơn và Công ty TNHH T.P (sau đây gọi là bị đơn) ký Hợp đồng mua bán số 622/2018/HĐMA/PCM1-CT (sau đây gọi là Hợp đồng) về việc cung cấp điện thoại phòng khách sạn, trong đó: 500 chiếc điện thoại (250 điện thoại để bàn làm việc giá 3.800.000đ/cái và 250 điện thoại con không dây giá 2.050.000đ/cái) tại Khách sạn M và 284 chiếc điện thoại (257 điện thoại để bàn làm việc và 27 điện thoại con không dây) tại Khách sạn R. Tổng giá trị Hợp đồng là 2.743.895.000đ (đã bao gồm thuế VAT 10%).

Ngày 07/11/2018, hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 01 (sau đây gọi là Phụ lục hợp đồng), để mua bán 77 chiếc điện thoại, trong đó (36 điện thoại để bàn làm việc và 41 điện thoại con không dây) tại Khách sạn R; Giá trị Phụ lục hợp đồng là 242.935.000đ.

Theo thỏa thuận thì toàn bộ khối lượng hàng hóa sẽ được bị đơn giao cho nguyên đơn trong vòng 56 ngày (8 tuần) kể từ ngày ký Hợp đồng, Phụ lục hợp đồng và Bị đơn nhận đủ tiền tạm ứng từ nguyên đơn. Ngày 10/12/2018 nguyên đơn đã tạm ứng cho bị đơn 50% giá trị hợp đồng, tương đương 1.357.650.000đ, trong đó: 1.247.225.000đ theo Hợp đồng và 110.425.000đ theo Phụ lục hợp đồng. Tuy nhiên, bị đơn lại vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ đã cam kết đó là không giao hàng theo thời gian thỏa thuận, không gia hạn Thư bảo lãnh theo như cam kết tại Khoản 4 Điều 3 của Hợp đồng.

Ngày 12/8/2019, nguyên đơn có Công văn số 4178/CV/PCM1/2019 nhắc nhở về vi phạm và yêu cầu bị đơn nghiêm túc thực hiện Hợp đồng. Ngày 20/8/2019, nguyên đơn có Công văn số 4358/2019/PCM1 gửi bị đơn về việc bị đơn đã vi phạm tiến độ hợp đồng nên nguyên đơn phương chấm dứt Hợp đồng và yêu cầu bị đơn hoàn trả tiền tạm ứng.

Đến nay, bị đơn đã trả cho nguyên đơn 800.000.000đ (ngày 26/12/2019 trả 400.000.000đ; Ngày 21/5/2020 trả 200.000.000đ và ngày 02/6/2020 trả 200.000.000đ). Nguyên đơn đề nghị Tòa án tuyên buộc bị đơn phải trả ngay cho nguyên đơn các khoản sau:

1. Số tiền tạm ứng còn lại là 557.650.000đ.

2. Tiền lãi đối với số tiền tạm ứng 1.357.650.000đ theo mức lãi 10%/năm từ ngày 28/01/2019 đến ngày 26/12/2019 là 123.490.356đ.

3. Tiền lãi đối với số tiền tạm ứng 957.650.000đ theo mức lãi 10%/năm từ ngày 27/12/2019 đến ngày 20/5/2020 là 38.306.000đ.

4. Tiền lãi đối với số tiền tạm ứng 757.650.000đ theo mức lãi 10%/năm từ ngày 21/5/2020 đến ngày 01/6/2020 là 2.283.329đ.

5. Tiền lãi đối với số tiền tạm ứng 557.650.000đ theo mức lãi 10%/năm từ ngày 02/6/2020 tạm tính đến ngày 02/12/2020 là 83.647.500đ.

Ông Trần Công P là Người đại diện theo pháp luật của bị đơn trình bày:

Ông xác nhận giữa nguyên đơn và bị đơn có ký Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng về việc cung cấp điện thoại phòng cho khách sạn M và R. Đúng là theo thỏa thuận tại Hợp đồng bị đơn sẽ phải giao điện thoại trong hạn 8 tuần, tuy nhiên điện thoại đặt bên nước ngoài, nhà máy sản suất họ cần đầy đủ thông số kỹ thuật mới sản xuất được như logo của khách sạn trong đó thể hiện số điện thoại, địa chỉ … và các phím dịch vụ trên điện thoại, nhưng tại thời điểm đó khách sạn chưa xây dựng xong nên không có đầy đủ thông số kỹ thuật để cung cấp cho bị đơn để bị đơn gửi cho nhà sản xuất. Đến khi nguyên đơn cung cấp được các thông số kỹ thuật thì lại yêu cầu bị đơn phải giao hàng trong thời gian rất ngắn (Bị đơn không thể thực hiện được do phải báo cho nhà sản xuất, nhà sản xuất họ phải làm và làm xong phải vận chuyển từ Malaysia về Việt Nam).

Sau khi ký hợp đồng với nguyên đơn, bị đơn cũng ký hợp đồng với phía đối tác cũng phải đặt cọc. Do nguyên đơn đã đơn phương hủy hợp đồng nên bị đơn đã mất cọc như vậy cả hai bên đều thiệt hại, nên số tiền đặt cọc 1.357.650.000đ được chia làm 3 phần, nguyên đơn chịu 1 phần, bị đơn chịu 2 phần, bị đơn đã hoàn trả 800.000.000đ cho nguyên đơn để kết thúc hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã ký. Do đó, bị đơn không đồng ý trả số tiền 557.650.000đ và tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn.

Ông Nguyễn Mạnh T là Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng T (sau đây gọi là Ngân hàng) có đơn xin vắng mặt nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông Phụng đại diện ngân hàng trình bày: Ngày 03/12/2018 Ngân hàng có phát hành Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số MD 1833776282 và Thư bảo lãnh tiền tạm ứng số MD 1833776283. Đến ngày 28/01/2019 Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số MD 1833776282 và Thư bảo lãnh tiền tạm ứng số MD 1833776283 đã hết hiệu lực, nên Ngân hàng không còn bất kỳ nghĩa vụ nào đối với các thư bảo lãnh nêu trên.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Sau khi ký Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng nguyên đơn đã tạm ứng 1.357.650.000đ là 50% giá trị trước thuế theo Phiếu đề nghị thanh toán ngày 21/11/2018 của bị đơn. Nhưng bị đơn đã không giao hàng đúng thời hạn, nguyên đơn vẫn có thiện chí nhận hàng nên mặc dù quá thời hạn giao hàng mấy tháng vẫn nhắc bị đơn về vi phạm và yêu cầu thực hiện giao hàng (Công văn số 4178/CV/PCM1/2019 ngày 12/8/2019). Do bị đơn đã chậm giao hàng, ảnh hưởng đến tiến độ công trình nên nguyên đơn đã đơn phương chấm dứt hợp đồng (Công văn số 4358/CV/PCM1/2019 ngày 20/8/2019). Ngày 26/12/2019, bị đơn đã trả 400.000.000 đồng, ngày 20/5/2020 trả 200.000.000 đồng, ngày 02/6/2020 trả 200.000.000 đồng còn nợ lại 557.650.000 đồng. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả ngay 557.650.000đ tiền tạm ứng và tiền lãi theo thời điểm trên số tiền tạm ứng chưa trả, lãi suất 10%/năm.

Tại phiên tòa ngày 18/4/2022 nguyên đơn cho rằng giữa nguyên đơn và bị đơn có các thư điện tử trao đổi với nhau về thông số kỹ thuật, tuy nhiên không có bất kỳ văn bản nào thể hiện việc nguyên đơn đồng ý gia hạn thời hạn giao hàng do đó thời hạn giao hàng sẽ theo hợp đồng hai bên đã ký. Nếu bị đơn trả ngay cho nguyên đơn tiền tạm ứng còn lại cùng tiền lãi thì nguyên đơn không

yêu cầu bị đơn phải chịu phát 8% giá trị hợp đồng do vi phạm thời hạn giao hàng theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 của hợp đồng là 238.946.400đ. Do bị đơn không đồng ý trả 557.650.000đ tiền tạm ứng cùng tiền lãi nên nguyên đơn có yêu cầu bổ sung là yêu cầu bị đơn phải trả 238.946.400đ tiền phạt vi phạm hợp đồng.

Ông Trần Công P là người đại diện theo pháp luật của bị đơn trình bày: Bị đơn xác nhận việc ký Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng, theo đó bị đơn đã nhận 1.357.650.000đ tiền tạm ứng. Theo thỏa thuận thì thời hạn giao hàng là 8 tuần (56 ngày), nhưng bị đơn không thực hiện giao hàng đúng hạn là do nguyên đơn đưa thông số kỹ thuật chậm, trong khi hãng yêu cầu phải có đủ thông số mới sản xuất được. Từ khi ký hợp đồng cho đến tháng 8/2019 hai bên vẫn liên tục trao đổi bằng thư điện tử để chốt thông số kỹ thuật, đến ngày 13/8/2019 nguyên đơn mới chốt thông số lại yêu cầu thời gian giao hàng rất ngắn, trong các thư trao đổi bị đơn đều nhắc khi nào hai bên chốt thông số kỹ thuật thì thời hạn giao hàng là 6 tuần. Khi hết thời hạn giao hàng theo Hợp đồng bị đơn không có công văn nhắc nguyên đơn về việc chậm đưa ra thông số kỹ thuật là do hai bên vẫn đang trao đổi thư điện tử với nhau nên bị đơn nghĩ mặc nhiên hợp đồng vẫn tiến hành. Gần 1 năm kể từ khi ký hợp đồng phía bị đơn đã bỏ nhiều công sức, thiết kế, tư vấn … đến tháng 12/2019 hai khách sạn này mới khai trương nên không thể nói bị đơn chưa giao hàng làm ảnh hưởng đến tiến độ của công trình, nguyên đơn lấy lý do bị đơn giao hàng chậm để đơn phương hủy hợp đồng là sai nên Bị đơn không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Tại phiên tòa ngày 18/4/2022, ông P cho biết trong những người ông đã trao đổi thư điện tử còn có ông Hoàng Anh T là đại diện pháp luật của nguyên đơn, trong một số thư trao đổi ông đều xác nhận thời hạn giao hàng là 8 tuần hoặc 6 tuần kể từ thời điểm nguyên đơn chốt thông số kỹ thuật. Ông không gửi công văn cho nguyên đơn để xác nhận lại thời gian giao hàng do gửi thư điện tử cho tiện, không tốn thời gian. Sau 2 tháng kể từ ngày hết hạn giao hàng theo Hợp đồng nguyên đơn cũng không có văn bản nhắc Bị đơn về việc giao hàng nên không thể tính lỗi bị đơn do đó bị đơn không đồng ý toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Bản án số 31/2022/KDTM-ST ngày 18/4/2022 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn - Công ty D.

1.1 Buộc Công ty TNHH T.P có trách nhiệm trả cho Công ty D số tiền 826.039.168 (tám trăm hai mươi hai triệu không trăm ba mươi chín ngàn một trăm sáu mươi tám) đồng, bao gồm: 557.650.000 (năm trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi ngàn) đồng tiền tạm ứng và 268.389.168 (hai trăm sáu mươi tám triệu ba trăm tám mươi chín ngàn một trăm sáu mươi tám) đồng tiền lãi. Trả một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

1.2 Không xem xét giải quyết yêu cầu Công ty TNHH T.P phải chịu phạt 8% giá trị hợp đồng do vi phạm hợp đồng là 238.946.400 (hai trăm ba mươi tám triệu chín trăm bốn mươi sáu ngàn bốn trăm) đồng của Công ty Cổ phần D.

2. Về địa điểm thanh toán: Thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 29/4/2022 ông Trần Công P đại diện theo pháp luật Công ty TNHH T.P có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện bị đơn vẫn bổ sung thêm yêu kháng cáo về xem xét việc tính lãi phạt của nguyên đơn. Nguyên đơn đề nghị y án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý hồ sơ đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định đúng quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án, tiến hành lập hồ sơ, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, việc cấp và tống đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định tại Điều 41 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Về thời gian giải quyết vụ án chưa đảm bảo đúng thời hạn theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, phiên tòa tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn, đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 61, Điều 74, Điều 199, Điều 200, Điều, 201 Điều 209 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH T.P, sửa bản án sơ thẩm về thời gian tính lãi của nguyên đơn là không đúng quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận của các đương sự;

Sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát;

Sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Trần Công P đại diện theo pháp luật Công ty TNHH T.P làm trong thời hạn luật định nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung: Công ty TNHH T.P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về việc đề nghị cấp phúc thẩm xem xét về việc tính lãi phạt của nguyên đơn. Nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn đề nghị y án sơ

thẩm. Đây là những vấn đề cần xem xét.

[3]. Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc xem xét lại việc tính lãi phạt của nguyên đơn là không đúng quy định, xét thấy: Tại Công văn số 01/BBCITYTECH-XDQLDA ngày 28/7/2020 của bị đơn Công ty TNHH T.P gửi nguyên đơn Công ty Cổ phần D, theo đó bị đơn xác nhận tổng số tiền sẽ hoàn trả cho nguyên đơn là 1.357.650.000 đồng và thanh lý hợp đồng, số tiền đã trả là 800.000.000 đồng, số tiền còn lại phải trả là 557.650.000 đồng. Bị đơn cam kết ngày 15/8/2020 sẽ trả 200.000.000 đồng, ngày 15/9/2020 sẽ trả 200.000.000 đồng và ngày 15/10/2020 sẽ trả 157.650.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn Công ty Cổ phần D xác nhận có nhận Công văn số 01/BBCITYTECH-XDQLDA ngày 28/7/2020 của bị đơn Công ty TNHH T.P gửi và thực tế trước đó có nhận số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng của bị đơn chuyển trả. Do bị đơn Công ty TNHH T.P không thực hiện đúng nội dung công văn, vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ nên nguyên đơn mới khởi kiện yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền 557.650.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 10%/năm.

[3.1] Xét thấy, việc nguyên đơn Công ty Cổ phần D đã chấp nhận phương án của bị đơn về việc thanh toán số nợ 557.650.000 đồng còn lại. Nhưng từ ngày 15/8/2020 đến nay bị đơn không thanh toán tiền cho nguyên đơn nên có cơ sở để xác nhận thời gian bị đơn vi phạm nghĩa vụ là ngày 15/8/2020. Do đó, tiền lãi phát sinh sẽ đước tính từ ngày 15/8/2020 trên số tiền chưa thanh toán là 557.650.000 đồng.

[3.2] Lãi được tính như sau: Từ ngày 15/8/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (18/4/2022) là 20 tháng 12 ngày, lãi suất nguyên đơn yêu cầu là 10%/năm. Như vậy số tiền lãi bị đơn phải chịu là: 94.942.592 đồng.

[4] Tại phiên tòa hôm nay, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn Công ty TNHH T.P phải chịu án phí 30.103.704 đồng.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án nên bị đơn Công ty TNHH T.P không phải chịu án phí, hoàn trả lại cho bị đơn số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Từ những phân tích trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 và Điều 315 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án:

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bị đơn Công ty TNHH T.P, sửa một phần bản án sơ thẩm:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty Cổ phần D:

1.1 Buộc Công ty TNHH T.P có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần D số tiền 652.592.592 (sáu trăm năm mươi hai triệu năm trăm chín mươi hai ngàn năm trăm chín mươi hai) đồng, trong đó: 557.650.000 (năm trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi ngàn) đồng là tiền tạm ứng còn lại chưa thanh toán và 94.942.592 (chín mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi hai ngàn năm trăm chín mươi hai) đồng là tiền lãi.

1.2 Không xem xét giải quyết yêu cầu Công ty TNHH T.P phải chịu phạt 8% giá trị hợp đồng do vi phạm hợp đồng là 238.946.400 (hai trăm ba mươi tám triệu chín trăm bốn mươi sáu ngàn bốn trăm) đồng của Công ty Cổ phần D.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1 Công ty T phải chịu 30.103.704 (ba mươi triệu một trăm lẻ ba ngàn bảy trăm lẻ bốn) đồng.

2.2 Hoàn trả cho Công ty Cổ phần D số tiền 28.056.250 (hai mươi tám triệu không trăm năm mươi sáu ngàn hai trăm năm mươi) đồng là tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: AA/2018/0039900 ngày 17/02/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

3.1 Công ty TNHH T.P không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng cho Công ty TNHH T.P theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: AA/2021/0031388 ngày 05/5/2022 tại Chi cục Thi hành án Dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty Cổ phần D cho đến khi thi hành án xong khoản tiền phải trả, Công ty T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền được thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu khởi kiện thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN	THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Trương Thị Thảo – Lê Thọ Viên	**Đỗ Quốc Đạt**

\

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THA DS TP.HCM;
- TAND quận Tân Bình;
- Chi cục THADS quận Tân Bình ;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đỗ Quốc Đạt

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN	**THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Trương Thị Thảo – Lê Thọ Viên	**Đỗ Quốc Đạt**